

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM KỲ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 359 /BC - UBND

Tam Kỳ, ngày 10 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý III năm 2021

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được Ngân sách nhà nước hỗ trợ, các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Ủy ban nhân dân thành phố Tam Kỳ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý III/2021, như sau:

I. Về thu ngân sách địa phương:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là năm 2021: 1.851.730 triệu đồng, trong đó thu phát sinh kinh tế là: 1.849.730 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện đến hết quý III/2021: 1.183.119 triệu đồng đạt 63,89% so với dự toán HĐND thành phố giao; trong đó: thu phát sinh kinh tế thực hiện đến hết quý III/2021: 1.176.927 triệu đồng đạt 63,63% so với dự toán HĐND thành phố giao (Do tình quản lý thu: 769.111 triệu đồng đạt 65,69% dự toán tỉnh và HĐND thành phố giao; Do thành phố quản lý thu 407.817 triệu đồng đạt 60,06% so với dự toán HĐND thành phố giao).

II. Về chi ngân sách địa phương:

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 là: 1.167.790 triệu đồng

- Tổng chi ngân sách thành phố thực hiện đến hết quý III/2021: 778.693 triệu đồng đạt 66,68% so với dự toán HĐND thành phố giao, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 312.882 triệu đồng



+ Chi thường xuyên: 370.649 triệu đồng

+ Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 95.162 triệu đồng

(Kèm theo các biểu mẫu số 93,94,95/CK-NSNN)

UBND thành phố Tam Kỳ công bố công khai để các cơ quan, đơn vị biết theo dõi, chỉ đạo và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh (báo cáo);
- TT TU, TTHĐND thành phố (báo cáo);
- UBMTTQ VN thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc thành phố;
- Lưu VT (6 bản)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Ngọc Ảnh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số 353/BC-UBND ngày 26/10/2021 của UBND thành phố Tam Kỳ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DT HDND thành phố giao	LKTH đến T9/2021	So sánh (%)	
				DT HDND Th.phố giao	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG THU NSNN	1.167.790	1.492.164	127,78	120,52
I	Tổng thu cân đối ngân sách Thành phố	834.364	547.310	65,60	110,53
1	Thu nội địa	834.364	547.310	65,60	110,53
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn	164.245	654.507	398,49	109,99
III	Kết dư ngân sách		0		
IV	Thu BSMT Tỉnh cấp lại tiền thuê đất nộp 1 lần	6.000			
V	Thu từ NS cấp dưới nộp		394		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	163.181	289.953	177,69	204,60
B	TỔNG CHI NSNN	1.167.790	778.693	66,68	92,05
I	Tổng chi cân đối ngân sách Thành phố	1.167.790	683.531	58,53	96,35
1	Chi đầu tư phát triển	589.500	312.882	53,08	93,05
2	Chi thường xuyên	534.099	370.649	69,40	99,32
3	Chi cải cách tiền lương	35.619			
4	Dự phòng ngân sách	8.572			
II	Chi bổ sung cho NS cấp dưới		95.162		69,71



Biểu số 94/CK_NSNN

BÁO CÁO THU NSNN TẠI ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN ĐẾN THÁNG 9/2021(Kèm theo báo cáo số 353/BC-UBND ngày 26/10/2021 của UBND thành phố Tam Kỳ)

STT	Chỉ tiêu	DT HĐND thành phố giao	LKTH đến 9/2021	So sánh	So với cùng kỳ năm trước %
				DT HĐND TP giao	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II+III)	1.851.730	1.183.119	63,89	105,95
I	Thu phát sinh kinh tế	1.849.730	1.176.927	63,63	105,79
I.1	Do tỉnh quản lý thu	1.170.730	769.111	65,69	102,42
1	Thu từ DNNN TW	119.920	74.408	62,05	84,98
2	Thu từ DNNN địa phương	71.510	81.866	114,48	309,04
3	Thu DNNN có vốn ĐTNN	24.250	16.250	67,01	96,48
4	Thu CTN & DV ngoài quốc doanh	76.800	59.170	77,04	67,73
5	Phí bảo vệ môi trường	510.600	378.686	74,16	114,65
6	Thuế TNCN	92.000	80.532	87,53	86,40
7	Thu phí-lệ phí	38.350	2.963	7,73	18,47
	<i>Phí, lệ phí tỉnh, TW</i>	<i>16.320</i>	<i>1.834</i>	<i>11,24</i>	
	<i>Lệ phí môn bài</i>	<i>1.410</i>	<i>1.129</i>	<i>80,07</i>	
	<i>Phí BVMT đối với KTKS</i>	<i>1.600</i>	<i>0</i>	<i>0,00</i>	
8	Thu tiền sử dụng đất	50.000	41.245	82,49	372,65
9	Thu tiền cho thuê đất	7.000	6.234	89,06	129,18
	<i>Trong đó thu tiền thuê đất 1 lần</i>	<i>0</i>	<i>1.336</i>		
10	Thu sở xố	85.000	23.568	27,73	42,16
11	Thu khác ngân sách	95.100	3.567	3,75	18,58
	<i>Trong đó thu khác NSTW</i>	<i>30.630</i>	<i>2.263</i>	<i>7,39</i>	
12	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	200	94	47,00	35,34
13	Thu cấp quyền KTKS, tài nguyên nước		528		
I.2	Do thành phố quản lý thu	679.000	407.817	60,06	112,78
1	Thuế ngoài quốc doanh	160.000	105.440	65,90	112,83
2	Lệ phí trước bạ	76.000	49.334	64,91	128,86
3	Thuế SDD phi nông nghiệp	2.300	2.799	121,70	137,88
4	Phí, lệ phí	9.000	7.416	82,40	93,11
	<i>Trong đó: - Phí, lệ phí TW</i>	<i>1.360</i>	<i>983</i>	<i>72,28</i>	<i>373,76</i>
	<i>- Lệ phí môn bài</i>	<i>4.040</i>	<i>3.046</i>	<i>75,40</i>	<i>75,08</i>
	<i>- Phí BVMT đối với KTKS</i>	<i>480</i>	<i>344</i>	<i>71,67</i>	<i>#DIV/0!</i>
	<i>- Phí, lệ phí địa phương</i>	<i>3.120</i>	<i>3.043</i>	<i>97,53</i>	<i>83,48</i>
5	Thu tiền sử dụng đất	350.000	171.221	48,92	97,25
	<i>Trong đó thu tiền SDD xã, phường</i>	<i>30.000</i>	<i>8.773</i>	<i>29,24</i>	<i>168,36</i>
6	Thu tiền cho thuê đất	20.000	16.668	83,34	481,04
	<i>Trong đó thu tiền thuê đất 1 lần</i>	<i>18.000</i>	<i>10.014</i>	<i>55,63</i>	
7	Thu thuê nhà + Bán nhà SHNN	0	5		4,13
8	Thuế thu nhập cá nhân	45.000	41.634	92,52	139,80
9	Thu khác Ngân sách	15.000	11.177	74,51	120,09

STT	Chỉ tiêu	DT HDND thành phố giao	LKTH đến 9/2021	So sánh	So với cùng kỳ năm trước %
				DT HDND TP giao	
	- Thu khác NSTW	5.890	5.133	87,14	240,06
	- Thu khác NSTỉnh		27		4,76
	- Thu khác NS thành ph, xã	9.110	6.017	66,05	91,14
10	Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	1.700	2.123	124,88	190,23
II	Thuế XNK, TTĐB NK	2.000	4.384	219,20	218,98
III	Các khoản thu huy động đóng góp	0	1.808		82,26
1	Thu đóng góp ĐTXDCSHT		1.058		320,61
2	Các khoản đóng góp tự nguyện + XHH, đóng góp CSHT khác		750		40,15
B	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	1.167.790	1.492.164	127,78	120,52
I	Thu phát sinh kinh tế	834.364	547.310	65,60	110,53
1	Từ các khoản thu phân chia	287.214	286.849	99,87	103,16
2	Các khoản thu NS TP được hưởng 100%	547.150	260.462	47,60	119,97
II	Thu chuyển nguồn	164.245	654.507		109,99
III	Thu kết dư Ngân sách				
IV	Thu từ NS cấp dưới nộp		394		
V	Các khoản thu không có trong công thức				
VI	Thu BSMT Tỉnh cấp lại tiền thuê đất nộp I	6.000			
VII	Thu ngoài NSNN				
VIII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	163.181	289.953	177,69	204,60





UBND THÀNH PHỐ TAM KỲ

Biểu số 95/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN ĐẾN 9/2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện đến 09/2021	Số sách thực hiện đến 09/2021	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.167.790	778.693	66,68	92,05
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.167.790	683.531	58,53	96,35
I	Chi đầu tư phát triển	589.500	312.882	53,08	93,05
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	534.099	370.649	69,40	99,32
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	183.964	134.069	72,88	103,66
2	Chi khoa học và công nghệ	400		-	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4.845	3.178	65,59	99,00
4	Chi văn hóa thông tin	10.751	5.892	54,80	85,07
5	Chi KHCN		174		
6	Chi bảo vệ môi trường	19.499	18.764	96,23	141,26
7	Chi hoạt động kinh tế	119.536	65.197	54,54	96,52
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	100.432	76.626	76,30	104,65
9	Chi đảm bảo xã hội	80.762	45.907	56,84	82,24
10	An ninh - Quốc phòng	11.672	14.751	126,38	93,25
11	Chi khác ngân sách	2.238	6.091	272,16	76,02
III	Cải cách tiền lương	35.619		-	
IV	Dự phòng ngân sách	8.572		-	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		95.162		69,71
1	Chi bổ sung cân đối		23.202		110,56
2	Chi bổ sung mục tiêu		71.960		62,29

✓